



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 47/2024

(19/11/2024 – 25/11/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÁ QUẢ SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI giảm 227 điểm (tương đương 13%) còn 1.529 điểm. Xu hướng giảm bao trùm toàn thị trường với tổng quan chỉ số thuê tàu các phân khúc như sau: Capesize giảm 17,36%, Panamax giảm 11,1%, Supramax và Handysize giảm nhẹ lần lượt 2,4% và 1,9%. Giá tàu lúc này đã điều chỉnh giảm 5-10% so với vài tuần vừa qua và đang ở mức hấp dẫn Người mua nên các giao dịch mua bán tàu trở nên sôi động hơn rất nhiều. Chiếm tiêu điểm tuần 47 là phân khúc Supramax với 7 giao dịch mua bán thành công. Có 3 tàu đóng 2009 Nhật bán là: **Aurora SB** (56.119 dwt, vừa qua đà DD/SS 10/2024) chốt với giá khoảng 15,65 triệu đô la Mỹ, tàu **PSS Luck** (55.429 dwt, DD 02/2027, SS 01/2029) chốt với giá khoảng 15,85 triệu đô la Mỹ và tàu **Atlantica Sun** (55.635 dwt, DD 06/2025, SS 03/2027) được chủ tàu Na Uy chốt với giá khoảng 15,20 triệu đô la Mỹ. Trong đó, giá tàu **Atlantica Sun** hơi thấp là do tàu chưa qua đà như hai tàu còn lại. Nhìn chung giá 3 tàu không quá chênh lệch nhau là mặt bằng chung đối với các tàu 55-56k dwt 15 tuổi đóng Nhật trong thời gian này. Tàu trẻ hơn 2 tuổi đóng Hàn Quốc là **Senanur Cebi** (55.660 dwt, đóng 2011, DD/SS 10/2025) được chủ tàu Hà Lan bán với giá khoảng 16,75 triệu đô la Mỹ. Từ cuối tháng 9 đến nay mới ghi nhận tàu 55-57k dwt 13 tuổi đóng Hàn Quốc nên đây sẽ là mốc tham chiếu cho các tàu tương tự trong thời gian tới. Tàu Handysize duy nhất ghi nhận tuần qua là tàu eco **Wellpark** (37.429 dwt, đóng 2014 Nhật, hàm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 05/2027, SS 06/2029) được chủ tàu Anh chốt với giá khoảng 19,2 triệu đô la Mỹ - mức này cũng tương đối hợp lý trong thời điểm hiện nay.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, tuần qua tiếp tục chuỗi ngày yên ắng. Ở mảng thuê tàu, chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) tăng ngoạn mục từ 495 điểm lên 705 điểm, tương đương tăng 42,4% còn chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) hầu như không biến động. Sở dĩ chỉ số BCTI tăng là nhờ tin tức chiến sự dịu hơn ở Trung Đông (Isreal và Hazbolla chấp nhận thỏa thuận ngừng bắn kể từ ngày 27/11) giúp đẩy mạnh các hoạt động xuất nhập khẩu dầu xung quanh khu vực này. Nhìn chung tình hình thương mại tại đây còn nhiều rủi ro, nhưng việc các chỉ số thị trường đột ngột mạnh mẽ trở lại sẽ khiến các chủ tàu và người thuê mang tâm lý e dè khó lòng ngồi yên. Ở mảng mua bán tàu, thị trường vẫn đang trong giai đoạn chậm rãi chờ chuyển mình. Hiện nay, ngày càng nhiều tàu được chào ra thị trường, vì vậy dự kiến không lâu nữa giá tàu sẽ mềm hơn và đủ hấp dẫn Người mua.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<i>BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS</i>						
Amber Horizon	2010	Japan	207,993	32.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 03/2026, SS 03/2028
Nord Energy	2012	HHIC Cebu, Philippines	179,023	64.00	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD 03/2027, SS 03/2029
Nord Power	2012	HHIC Cebu, Philippines	178,733			BWTS & scrubber fitted, DD 05/2027, SS 03/2029
Nordboen Sun	2010	Korea	169,092	23.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 05/2025
Pisces First	2010	China	93,238	12.90	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 12/2025
Am Contrecoeur	2011	Tsuneishi Zhoushan, China	82,177	17.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD due 12/2024, SS 11/2026
Yangze 12	2019	China	81,664	29.00	Undisclosed	DD 11/2026, SS 01/2029
Tristar Dugon	2011	China	79,200	14.75	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 02/2026
Great Century	2017	China	61,441	24.52	Chinese	Auction sale, BWTS fitted, DD 03/2025, SS 05/2027
Guang Fa 29	2012	Korea	57,280	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD due 01/2025, SS 01/2027, Chinese owners
ND Armonia	2011	Japan	56,121	17.95	Indonesian	BWTS fitted, DD/SS 09/2025, Greek owners
Aurora SB	2009	Japan	56,119	15.65	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS passed 10/2024, next DD 10/2027, SS 09/2029
Senanur Cebi	2011	Korea	55,660	16.75	Indonesian	BWTS fitted, Man-B&W (made by STX), DD/SS 10/2025, Dutch owners
Atlantica Sun	2009	Japan	55,635	15.20	Undisclosed	DD 06/2025, SS 03/2027, Norwegian owners
PPS Luck	2009	Japan	55,429	15.85	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS passed 02/2024, next DD 02/2027, SS 01/2029, Singaporean owners
Bright Kowa	2012	Japan	51,156	16.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 04/2025, Japanese owners
Wellpark	2014	Japan	37,429	19.20	Undisclosed	OHBS, BWTS fitted, electronic M/E, SS 07/2028, UK-based owners

<i>TANKERS</i>						
Xidi	2004	Japan	306,352	30.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2025, SS 05/2027
Tricia II	2000	Japan	281,050	20.90	Chinese	DD/SS 08/2025
Umnenga II	2006	Korea	162,293	36.00	Nigerian	CPP, BWTS fitted, ice class 1A, DD passed, DD/SS 04/2026
Sofia II	2008	Japan	105,400	32.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD 12/2026, SS 09/2028, Greek owners
Maersk Bering	2005	China	29,057	15.80	Chinese	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, ice class 1C, DD/SS 08/2025
Valley Oak	2008	Korea	13,131	10.50	Singaporean	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD 01/2027, SS 11/2028
<i>CONTAINERS</i>						
MSC Monterey	2007	Daewoo Mangalia, Romania	63,397	Undisclosed	Swiss	4870 teu, BWTS fitted, ice class II, DD 12/2025, SS 10/2027
BF Tiger	2006	Korea	39,266	20.00	MSC	2824 teu, DD/SS 09/2025
Strait Mas	2002	Japan	37,114	19.00	Undisclosed	2607 teu, DD 04/2026, SS 11/2027
<i>OTHERS</i>						
Marvel Swan	2021	Korea	88,831	213.00	Undisclosed	TC attached until 2030+2 years extension option to Seapeak Innovation, LNG 170619cbm, BWTS fitted, M/E WinGD (made in Korea), DD/SS 04/2026
BW Cedar	2007	Korea	58,063	35.00	Undisclosed	LPG 80616 cbm, BWTS fitted, DD 03/2025, SS 07/2027
BW Kizoku	2019	Korea	54,907	69.80	BW LPG	Exercised Purchase Obligation, LPG 82000 cbm, BWTS & scrubber fitted, SS 07/2027
Spread Eagle	2016	Korea	54,557	81.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2026

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		11/ 2024	1M	3M	6M	12M	
CAPE SIZE							
180k dwt	Resale	76.00	-1%	-1%	1%	15%	57.75
180k dwt	5 tuổi	63.00	-2%	-1%	0%	26%	41.75
170k dwt	10 tuổi	44.00	-2%	-1%	-1%	47%	29.25
150k dwt	15 tuổi	28.00	-2%	-3%	-3%	33%	18.75
PANAMAX							
82k dwt	Resale	40.25	-2%	-9%	-6%	5%	35.75
82k dwt	5 tuổi	35.00	-3%	-10%	-5%	8%	29.00
76k dwt	10 tuổi	25.25	0%	-14%	-11%	7%	20.00
74k dwt	15 tuổi	16.25	0%	-14%	-14%	2%	13.50
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	40.00	-2%	-4%	-4%	8%	33.50
58k dwt	5 tuổi	34.50	-3%	-5%	-1%	15%	24.50
56k dwt	10 tuổi	24.75	-1%	-12%	-10%	21%	17.75
52k dwt	15 tuổi	15.75	-2%	-5%	-5%	11%	12.25
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	34.50	0%	0%	0%	5%	27.75
37k dwt	5 tuổi	27.00	-2%	-4%	-2%	4%	21.50
32k dwt	10 tuổi	19.50	-3%	-5%	-5%	11%	14.50
28k dwt	15 tuổi	12.50	0%	-4%	0%	16%	9.00

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		11/ 2024	1M	3M	6M	12M	
VLCC							
310k dwt	Resale	149.00	0%	3%	3%	18%	107.25
310k dwt	5 tuổi	116.00	0%	1%	1%	18%	81.00
250k dwt	10 tuổi	86.00	0%	2%	2%	15%	57.00
250k dwt	15 tuổi	58.00	-2%	-4%	-4%	-3%	40.50
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	99.00	0%	1%	1%	3%	74.25
150k dwt	5 tuổi	80.00	0%	-3%	-3%	2%	56.75
150k dwt	10 tuổi	65.00	0%	-4%	-4%	6%	41.25
150k dwt	15 tuổi	46.50	0%	-1%	-1%	11%	26.25
AFRIMAX							
110k dwt	Resale	85.00	0%	0%	1%	2%	61.50
110k dwt	5 tuổi	70.00	-3%	-3%	-3%	-1%	47.25
105k dwt	10 tuổi	57.50	-1%	-3%	-3%	4%	34.50
105k dwt	15 tuổi	40.00	-1%	-2%	0%	8%	22.25
MR							
52k dwt	Resale	57.00	-2%	5%	7%	10%	42.75
52k dwt	5 tuổi	47.00	-4%	0%	3%	7%	33.50
45k dwt	10 tuổi	37.00	-8%	-4%	-1%	10%	23.75
45k dwt	15 tuổi	26.00	-5%	-7%	-2%	6%	15.75

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
VLEC	99,000 cbm	Undisclosed	2	Yangzijiang	SP Chemicals Singapore	2027	
VLGC	88,000 cbm	118.50	2	Hanwha Ocean	Mitsui OSK	SH 2027	Price per unit
VLGC	88,000 cbm	121.00	2	Huynhai H.I.	Mitsui OSK	SH 2027	Price per unit
LEGC	48,500 cbm	102.90	2	Undisclosed	Navigator Holdings	Nov 2027 – Jan 2028	Price per unit
Bulker	64,000 dwt	39.00	2	Oshima	Taiwan Navigation	2028	Price per unit
Bulker	64,000 dwt	37.00	2	Jiangsu Haitong	Ningbo Ocean	2026	Price per unit
Bulker	63,500 dwt	35.90	2	Eurodry Greece	Nantong Xiangyu	2027	Price per unit
Tweendecker	10,700 dwt	Undisclosed	4	Chowgule, Goa, India	Vertom, Netherlands	2027&2028	Price per unit
Container	4,300 teu	60.00	2	Jiangsu Yangzi	Euroseas	Late 2027	Price per unit
PCTC	5,500 ceu	Undisclosed	4	Fujian Mawei	Eastern Pacific	-	Price per unit, LNG dual-fueled
PCTC	5,500 ceu	Undisclosed	2	China Merchants Jinling	Eastern Pacific	-	Price per unit, LNG dual-fueled

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	11/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	76.0	-0.65%	5.56%	8.57%	16.92%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	-1.18%	-1.18%	-1.18%	2.44%
Supramax (61.000 dwt)	39.0	0.00%	0.00%	1.30%	5.41%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	0.00%	4.55%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	11/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	-0.77%	0.00%	0.78%
Suezmax (170.000 dwt)	90.00	0.00%	1.12%	4.05%	5.26%
A.max (115.000 dwt)	75.0	0.00%	1.35%	4.17%	8.70%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	1.96%	8.33%	9.47%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường **Ultramax** và **Supramax** tuần qua ở Đại Tây Dương vẫn đang tiêu cực ở hầu hết các khu vực khi mà cước vẫn tiếp tục giảm. Thị trường Nam Ấn Độ Dương dường như đã chạm đáy trong khi phía Bắc vẫn ổn định. Thị trường Thái Bình Dương tiếp tục giảm vào đầu tuần nhưng nhiều hàng hoá ở Bắc xuất hiện vào giữa tuần giúp cước ở cải thiện hơn. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 12.438 đô la Mỹ, tăng 101 đô la Mỹ so với mức 12.337 đô la Mỹ của tuần trước. Cước ở Thái Bình Dương đang ở mức rất thấp, tàu **Team Venture** (53.490 dwt, đóng 2005) được chốt đi ngay từ Cambodia qua Indonesia chở than đến Trung Quốc với giá khoảng 8,750 đô la Mỹ, cùng lúc tàu **Jewel Of Shinas** (55.877 dwt, đóng 2011) được Western Bulk Carriers chốt đi từ Villanueva cũng qua Indonesia chở than đến Philippines với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Ở phía Bắc cũng diễn ra tình trạng tương tự, tàu **Tomini Destiny** (63.615 dwt, đóng 2017) được chốt đi từ Xingang đến Đông Nam Á với giá khoảng 10.500 đô la Mỹ. Cước ở phía Nam Ấn Độ Dương tăng nhẹ, tàu **Marla Royalty** (64.691 dwt, đóng 2024) được BG Shipping chốt đi từ Port Elizabeth, dự tính chở quặng mangan, đến Trung Quốc với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ cộng thêm 160.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Khu vực Vịnh Ba Tư-Tây Ấn Độ Dương nhìn chung vẫn ổn định, tàu **Leonidas** (53.605 dwt, đóng 2005) được Teambulk chốt đi ngay từ Mina Saqr, dự tính chở đá dăm, đến Balangdesch với giá khoảng 8.500 đô la Mỹ, họ cũng chốt thêm tàu **Noshima** (63.340 dwt, đóng 2020) đi từ Hazira qua Salada, dự tính chở đá vôi, trả tàu ở Bangladesh với giá khoảng 12.250 đô la Mỹ. Không có nhiều hoạt động được ghi nhận ở Đại Tây Dương, tàu **Maro Maro** (61.143 dwt, đóng 2022) neo ở Brownsville (cuối tháng 11), có tin tàu này được chốt giao nguyên trạng ở Vịnh Hoa Kỳ, chở hàng rời đến Mỹ với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ, cùng lúc tàu **LS Ocean** (56.975 dwt, đóng 2009) được Oldendorff chốt giao nguyên trạng ở Monrovia đến Trung Quốc với giá khoảng 10.500 đô la Mỹ, dự tính chở quặng mangan. Ở mảng thuê định hạn, tàu **Amis Power** (64.012 dwt, đóng 2018) được thuê khoảng 2 năm, giao tàu ở Viễn Đông khoảng tháng 1 năm 2025 và trả tàu ở nơi bất kỳ với giá khoảng 14.552 đô la Mỹ.

Thị trường **Handies** tuần qua ở Đại Tây Dương khá trầm lắng mặc dù tâm lý chung có phần cải thiện đôi chút, nhu cầu vận tải ở Continent tăng. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 12.055 đô la Mỹ, giảm 282 đô la Mỹ so với mức 12.337 đô la Mỹ của tuần trước. Tàu **Maverick** (37.845 dwt, đóng 2018) được Cargill chốt đi từ Skaw qua Baltic chở phân bón đến Bờ Đông Nam Mỹ với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 28.000 dwt được chuyển chở phế liệu đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 9.500 đô la Mỹ, Union Bulk chốt tàu **Ravni Kotari** (34.373 dwt, đóng 2010) neo ở Nam Tây Ban Nha giao tàu ở Ai Cập và trả tàu ở Ravenna với giá khoảng 8.500 đô la Mỹ. Ghi nhận Berge Bulk đàm phán tàu **Charles** (37.193 dwt, đóng 2011) giao tàu ở Canakkle và trả tàu nguyên trạng ở Port Evergladesch với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Cước ở Vịnh Hoa Kỳ giảm, tàu **Eva Bright** (40.577 dwt, đóng 2023) neo ở Lake Charles được Shield chốt đi từ trạm hoa tiêu qua Corpus Christi chở than cốc đến Porto Marghera với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ. Cargill chốt tàu **Lowlands Engel** (40.056 dwt, đóng 2023) neo ở Manzanillo qua Savannah đến Continent với giá khoảng 15.800 đô la Mỹ. Thị trường ở Nam Đại Tây Dương tăng nhẹ, một tàu khoảng 36.000 dwt được chốt chở hàng rời từ Nam Brazil đến Bờ Tây Nam Mỹ với giá khoảng 19.000 đô la Mỹ, cùng lúc một tàu khoảng 38.000 dwt được chốt đi từ Bắc Brazil đến Na Uy với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Thị trường Thái Bình Dương trải qua một tuần chậm rãi và âm ỉ. Ở Viễn Đông, các chủ tàu đang cố gắng hết sức để giữ cước ở mức trên 10.000 đô la Mỹ. Các chuyến backhaul đang được những người thuê ưu tiên cho các tàu Ultramax với giá

khoảng 11.000 đô la Mỹ hoặc Supramax với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ thay vì mức giá khoảng 13.000-14.000 đô la Mỹ mà các chủ tàu tàu Handies trẻ đang yêu cầu. Thị trường Viễn Đông phần nào ổn định nhờ nhu cầu chở thép đến vùng Vịnh hoặc Bờ Tây Ấn Độ nơi mà không phải tất cả chủ tàu đều cố gắng giữ cước. Có tin một tàu khoảng 32.000 dwt neo ở Nhật Bản và một tàu khoảng 33.000 dwt ở CJK, hai tàu này được chốt với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ chờ hàng đến Đông Nam Á. Ở phía Nam, thị trường giảm gần như suốt tuần nhưng được giữ ổn định nhờ một vài nhu cầu giao ngay từ Úc. Một tàu handies trẻ khoảng 38.000 dwt ở Singapore được chốt chuyến khứ hồi đến Úc với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ, trong khi các chuyến đến Ấn Độ Dương được trả thêm 1.000 đô la Mỹ. Tàu **Tatung** (37.685 dwt, đóng 2018) neo ở Adelaide (06-08/12) được chốt chở khoảng sản đến Trung Quốc với giá khoảng 19.500 đô la Mỹ. Tàu **Indigo March** (36.200 dwt, đóng 2012) neo ở Indonesia, có tin tàu này được chốt chở muối chuyên trong nước với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Cuối cùng, tâm lý thị trường tuần này nhiều khả năng vẫn tiếp tục giảm.

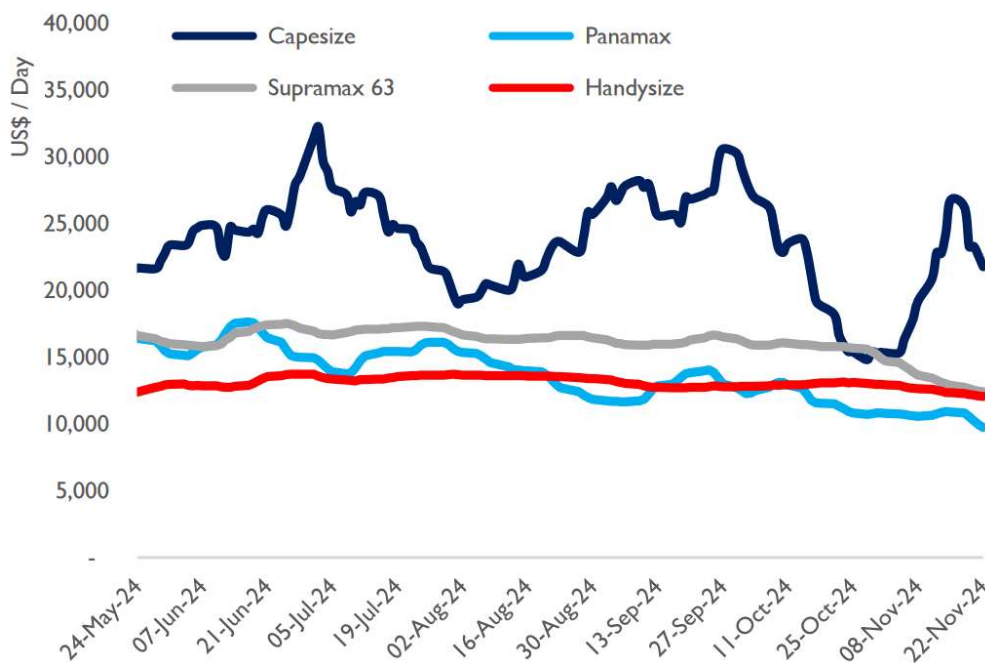
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 47/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 47/2024	TUẦN 46/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 47)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 47)
TRANSATLANTIC RV	9,145	9,455	8,765	19,510
TCT CONT/F.EAST	16,586	17,284	16,586	31,123
TCT F.EAST/CONT	5,919	6,038	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	11,607	12,588	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	15,209	15,209	11,364	20,071
PACIFIC RV	12,575	12,575	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	19,179	19,179	20,217	27,579

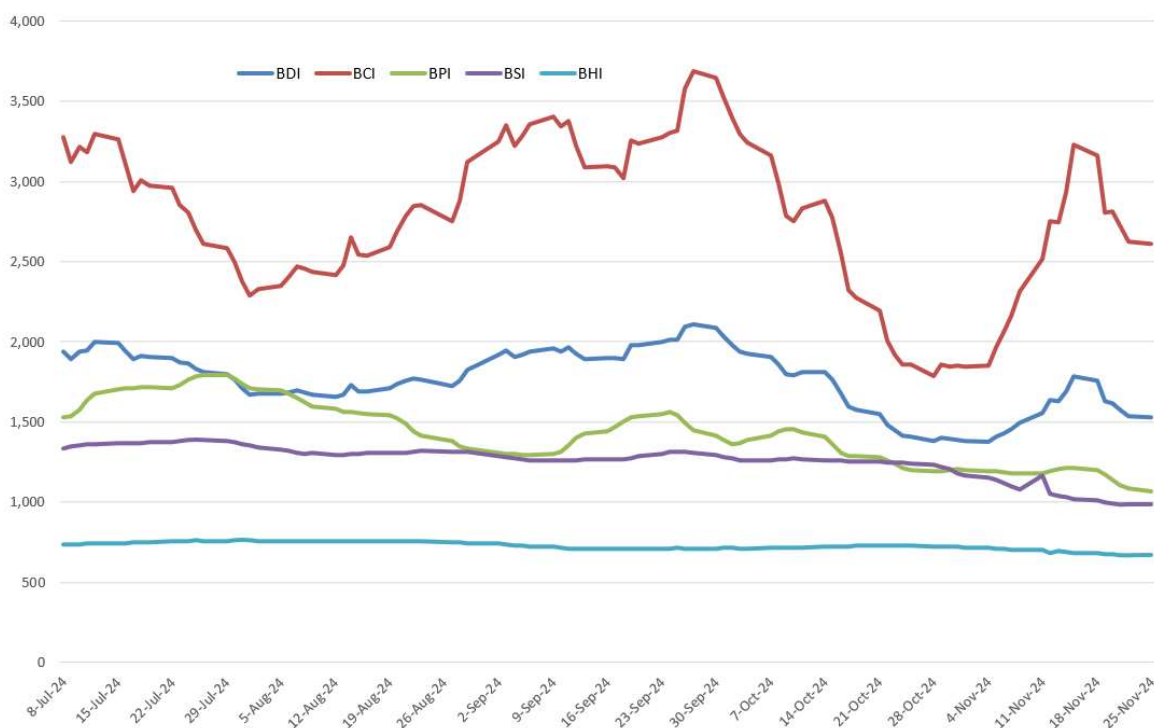
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 25/11/2024

	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	10,404	▼ 444
HANDIES 38K	12,055	▼ 282

(so sánh với giá trị ngày 18/11/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao dịch ở ngưỡng 68,7 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,35% so với ngày trước đó. Cùng với đó, giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 73,01 đô la Mỹ/thùng – giảm 2,87%. Kết thúc phiên giao dịch đầu tiên của tuần, giá dầu giảm hơn 2 đô la Mỹ sau nhiều báo cáo cho biết Israel và Lebanon đã đồng ý với các điều khoản của một thỏa thuận nhằm chấm dứt xung đột Israel – Hezbollah. Bên cạnh đó, Kazakhstan có thể tăng mạnh xuất khẩu dầu thô qua cảng Ceyhan của Thổ Nhĩ Kỳ và giảm đáng kể hơn 80% thị phần xuất khẩu mà nước này hiện đang vận chuyển qua Nga. Bộ trưởng Năng lượng Kazakhstan cho biết việc xuất khẩu qua đường ống dẫn dầu Baku-Tbilisi-Ceyhan (BTC) có thể thúc đẩy xuất khẩu tăng lên 20 triệu tấn mỗi năm từ mức 1,5 triệu tấn hiện tại khi nước này quyết định tăng sản lượng dầu.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Các giao dịch tại khu vực Trung Đông đã có sự cải thiện nhẹ, với mức cước tăng 7 điểm vào đầu tuần. Sự phục hồi này diễn ra khi giá cước chạm đáy trong thời gian dài, cùng với sự phản kháng mạnh mẽ từ phía các chủ tàu. Đơn cử, cước trên tuyến MEG/Trung Quốc được ký kết quanh mức WS 54. Bên cạnh đó, tại khu vực Đại Tây Dương cũng đã có dấu hiệu tích cực trở lại. Khu vực này dần hồi phục. Ghi nhận cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc hiện đang ở mức WS 57 – tăng 2 điểm so với tuần trước.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/Trung Quốc	34.932	32.296	↓
	USG/Trung Quốc	34.616	35.053	↑

<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Cước tàu Suezmax tại thị trường Tây Phi có nhiều biến động trong tuần, cước tăng vào đầu tuần nhưng bắt đầu chậm lại và giảm mạnh vào nửa cuối tuần. Đơn cử, cước trên tuyến Tây Phi/Cont chỉ còn ở mức WS 74 – giảm 5 điểm so với tuần trước. Tại Guyana, cước cũng có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, ở mức WS 74 – giảm 2 điểm. Bên cạnh đó, khu vực Địa Trung Hải và Biển Đen số lượng tàu đã ổn định, kết thúc một tuần không có nhiều điểm đáng chú ý, với cước trên tuyến Nigeria/UKC được ký kết mức WS 79.</p> <table border="1" data-bbox="532 367 1479 621"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>24.357</td> <td>23.627</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Guyana / UKC</td> <td>22.429</td> <td>23.345</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	24.357	23.627	↓	Guyana / UKC	22.429	23.345	↑								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	24.357	23.627	↓																		
Guyana / UKC	22.429	23.345	↑																		
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Thị trường Aframax tại khu vực Trung Đông đang khá ảm đạm khi cước vẫn tiếp tục xu hướng giảm, nguyên nhân chính là do các đơn hàng nhỏ giọt trên thị trường. Tuy nhiên, triển vọng phục hồi có vẻ đầy hứa hẹn trong tuần này, khi xu hướng của phân khúc tàu VLCC đang trở nên ổn định hơn. Bên cạnh đó, khu vực Địa Trung Hải có những dấu hiệu tích cực hơn, với cước trên tuyến Ceyhan/Lavera được ký kết ở mức WS 137 – tăng đến 18 điểm so với tuần trước và cước cho tuyến Med/Med được ký kết quanh mức WS 141.</p> <table border="1" data-bbox="532 932 1479 1283"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>UKC / UKC</td> <td>29.249</td> <td>30.010</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>Med / Med</td> <td>26.066</td> <td>36.121</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>USG / Cont</td> <td>25.672</td> <td>26.338</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>EC Mex / USG</td> <td>19.922</td> <td>15.663</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	29.249	30.010	↑	Med / Med	26.066	36.121	↑	USG / Cont	25.672	26.338	↑	EC Mex / USG	19.922	15.663	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	29.249	30.010	↑																		
Med / Med	26.066	36.121	↑																		
USG / Cont	25.672	26.338	↑																		
EC Mex / USG	19.922	15.663	↓																		

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Một tuần khá tích cực với thị trường MR tại khu vực Bắc Á, nhờ vào sự gia tăng các đơn hàng từ Trung Quốc, sau khi quốc gia này thông báo về việc cắt giảm hoàn thuế đã có hiệu lực từ ngày 1 tháng 12. Theo tổng hợp, sự gia tăng nhu cầu vận chuyển hàng hóa này đã vượt quá nguồn cung hàng vào cuối tháng 11, dẫn đến cước vận chuyển tăng cao, đạt mức 725.000 đô la Mỹ. Triển vọng của thị trường hiện tại có vẻ ổn định, khi các chủ tàu đang cố gắng duy trì mức cước như đã ký kết gần đây. Tuy nhiên, với nguồn cung tàu tăng cao và nhu cầu đang dần chậm lại, giá cước sẽ chịu áp lực giảm trong những tuần tới. Thị trường Đông Nam Á cũng bắt đầu sôi động trở lại, với cước được duy trì ở mức ổn định. Mặc dù số lượng lớn tàu hiện đang được ký kết cho các chuyến ngắn trong khu vực, lượng tàu trong khu vực vẫn ở mức khá cao, cho nên các chủ tàu vẫn chưa thể đẩy giá cước lên cao hơn. Cùng chung xu hướng với 2 khu vực trên, thị trường MR và Handy ở khu vực UKC cũng trải qua một tuần khá tích cực. Số lượng tàu trong khu vực đã được thất chặt trong cả tuần vừa qua. Ghi nhận, cước trên tuyến Cont/USAC đã đạt mức WS 145 – tăng đến 55 điểm, các chủ tàu đã chủ động đẩy giá cước cao hơn. Tương tự, cước tại thị trường Handy cũng trên đà tăng, khi đạt mức WS 165-170 cho các chuyến vận chuyển quanh khu vực UKC. Cùng với đó, thị trường Handy ở khu vực Địa Trung Hải cũng có chiều hướng tích cực, với cước cho tuyến Algeria/EU Med đạt mức 192.5 – tăng đến 87.5 điểm so với tuần trước. Hiện tại, các chủ tàu tự tin rằng cước thị trường sẽ vẫn

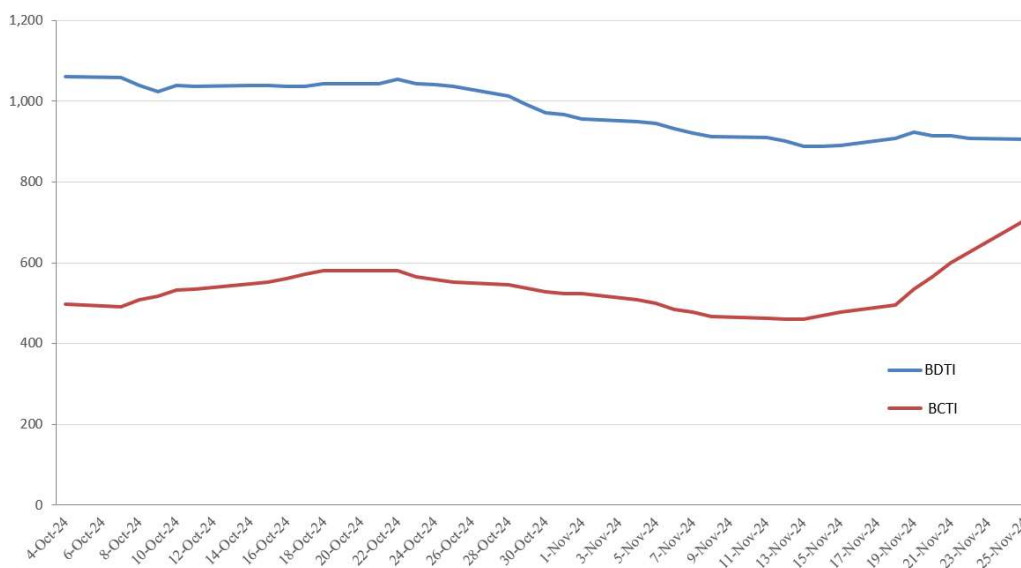
theo xu hướng tăng khi bước vào tháng 12, do số lượng tàu trong khu vực đã giảm đi đáng kể và khả năng chậm trễ do ảnh hưởng của thời tiết với khoảng thời gian này.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Các giao dịch hàng hóa đi khu vực phía Bắc Á tiếp tục diễn ra theo xu hướng ảm đạm, ngoài các đơn hàng từ Hengyi tới Trung Quốc cho nửa đầu và nửa sau của tháng 12, không có nhiều lô hàng được chào ra trên thị trường. Theo ghi nhận, lô hàng 16.000 tấn đi về phía Bắc do Seariver chào giá cho các ngày vào nửa sau tháng 12. Bên cạnh đó, thời tiết xấu ảnh hưởng đến hoạt động của các tàu tại khu vực Viễn Đông, dẫn đến việc tàu không thể thực hiện đúng lịch trình và các nhà thuê tàu phải vội vàng giao dịch cho các lô hàng sẵn có. Nhìn chung, thị trường vẫn đang được duy trì ở mức khá ổn định. Theo ghi nhận, các lô hàng 3.000 – 5.000 tấn được ký kết ở mức 28-33 đô la Mỹ/tấn, trong khi các chuyến hàng lớn 10.000 – 12.000 tấn được ký kết quanh mức 23 – 25 đô la Mỹ/tấn. Đối với các giao dịch đi khu vực phía Nam, sự ổn định của thị trường MR đã giảm bớt gánh nặng lên phân khúc tàu nhỏ. Ghi nhận cước chờ 9-10.000 tấn MTBE từ phía bắc Trung Quốc đi khu vực Straits đang được ký kết quanh mức 400k đô la Mỹ. Đối với thị trường dầu cọ, mặc cho biểu thuế xuất khẩu tăng kể từ tháng 12, song các hoạt động giao dịch vẫn diễn ra trầm lắng, nguyên nhân chủ yếu do sự thiếu hụt nguồn cung hàng có sẵn. Cước cho các đơn hàng 10.000 – 12.000 tấn đi khu vực ECI được ký kết ở mức 33-36 đô la Mỹ/tấn. Còn với các lô hàng lớn từ 18.000 – 20.000 tấn đi khu vực WCI hoặc Pakistan, cước được chốt ở mức khoảng 40 – 43 đô la Mỹ/tấn. Ở khu vực Trung Đông, nhìn chung thị trường vẫn khá trầm lắng cho cả hai tuyến tới khu vực WCI và SEA/FEA. Ghi nhận lô hàng CSS trên tuyến x-AG đã được ký kết với tàu Odjfdell quanh mức 250k đô la Mỹ, giảm từ mức 280-290k đô la Mỹ so với các giao dịch trước đó. Ngoài ra, cước trên tuyến AG/WCI với phân khúc J19 hiện nay đang được ký kết khoảng 35-39 đô la Mỹ/tấn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 47/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 46/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	49,000	48,000	47,000	49,000	49,000	47,000
SUEZMAX	42,000	42,000	40,000	42,500	42,000	40,000
AFRAMAX	39,500	39,000	37,000	40,500	40,000	37,000
LR-2	39,000	38,500	37,000	40,000	39,500	37,000
LR-1	30,500	29,000	29,000	31,500	29,500	30,000
MR	27,000	25,500	23,500	25,500	24,500	23,000
HANDY	24,000	22,500	21,000	23,500	22,000	21,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	450		470		480	
2	Bangladesh	470		490		500	
3	India	460		480		490	
4	Turkey	30	▲ 10	340	▲ 10	350	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 47/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Jule	Bulker	1997	9,800	Bangladesh	475.00	74,009	Old sale

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*